

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.319.165.712.026</b>	<b>8.280.660.099.380</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>554.252.801.609</b>	<b>828.843.966.443</b>
111	1. Tiền		375.002.801.609	550.105.966.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		179.250.000.000	278.738.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>427.165.388.114</b>	<b>422.525.388.114</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		427.165.388.114	422.525.388.114
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.156.960.496.333</b>	<b>2.215.351.775.280</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.284.505.122.065	2.384.527.065.115
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	118.729.167.499	65.129.029.395
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	278.747.919.147	288.902.763.713
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(525.021.712.378)	(523.207.082.943)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>4.655.293.551.601</b>	<b>4.283.713.252.269</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.717.384.264.043	4.345.579.567.611
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.090.712.442)	(61.866.315.342)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>525.493.474.369</b>	<b>530.225.717.274</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	177.282.550.969	205.554.050.173
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		335.383.350.343	313.430.948.692
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	12.827.573.057	11.240.718.409
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.206.415.810.325</b>	<b>14.337.932.129.941</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>88.789.002.395</b>	<b>90.150.555.444</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	88.789.002.395	90.150.555.444
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.063.604.756.770</b>	<b>4.182.673.217.064</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.188.991.974.786	3.298.683.956.260
222	- Nguyên giá		12.136.697.866.200	12.121.510.265.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.947.705.891.414)	(8.822.826.309.369)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.043.524.026	11.211.186.299
225	- Nguyên giá		6.362.441.023	15.448.195.568
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.318.916.997)	(4.237.009.269)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	869.569.257.958	872.778.074.505
228	- Nguyên giá		954.424.363.560	952.701.990.560
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.855.105.602)	(79.923.916.055)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	102.384.814.689	104.093.601.349
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(92.169.749.414)	(90.460.962.754)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.507.892.207.931	5.414.836.502.967
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.481.866.885.658	5.388.811.180.694
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.916.786.471.801	3.967.039.231.661
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.439.702.603.430	3.480.922.365.951
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		462.424.370.691	462.424.370.691
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(83.852.495.228)	(83.319.497.889)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		64.000.000.000	72.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		526.958.556.739	579.139.021.456
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	526.958.556.739	576.489.056.822
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>23.525.581.522.351</u>	<u>22.618.592.229.321</u>
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.938.839.744.638	13.005.799.656.805
310	I. Nợ ngắn hạn		10.792.211.264.215	9.884.562.161.788
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.710.830.323.795	1.591.451.588.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	43.366.540.058	68.001.664.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	515.059.867.737	533.555.166.536
314	4. Phải trả người lao động		144.923.098.415	227.074.226.547
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.249.491.786.055	1.149.101.459.633
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.171.794.177	736.123.208
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	648.868.039.445	784.621.156.865
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	5.358.684.036.589	5.451.387.008.714
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		28.978.989.783	9.920.897.600
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		90.836.788.161	68.712.870.209
330	II. Nợ dài hạn		3.146.628.480.423	3.121.237.495.017
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		129.606.395.645	120.920.315.378
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	623.737.049.916	622.295.769.312
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	2.334.268.611.810	2.329.757.539.809
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.a	4.916.000.000	-
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		54.100.423.052	48.263.870.518

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.586.741.777.713	9.612.792.572.516
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	9.586.741.777.713	9.612.792.572.516
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		38.522.424.132	38.522.424.132
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(841.520.142.349)	(844.124.008.615)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		194.599.194.922	194.675.259.520
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		83.811.985.674	83.811.985.674
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.118.979.665.754	2.153.036.571.784
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.099.905.997.848	1.790.158.959.156
421b	LNST chưa phân phối năm nay		19.073.667.906	362.877.612.628
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.211.338.574.352	1.205.860.264.793
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.525.581.522.351	22.618.592.229.321

Hà Thị Thu Hiền

Người lập

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2020

Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	7.428.017.482.218	9.256.980.947.761
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	110.860.044.003	85.257.920.458
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.317.157.438.215	9.171.723.027.303
11	4. Giá vốn hàng bán	26	6.893.420.002.868	8.749.851.008.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		423.737.435.347	421.872.018.387
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	18.020.694.420	17.717.048.454
22	7. Chi phí tài chính	28	96.523.950.184	191.099.545.621
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		85.956.894.383	90.967.396.289
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(57.983.547.289)	65.497.541.768
25	9. Chi phí bán hàng		79.156.440.111	88.972.374.407
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		160.597.039.240	130.378.900.439
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.497.152.944	94.635.788.142
31	12. Thu nhập khác	29	5.158.317.397	6.329.332.290
32	13. Chi phí khác	30	784.253.747	4.883.341.844
40	14. Lợi nhuận khác		4.374.063.650	1.445.990.446
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.871.216.594	96.081.778.588
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		23.410.501.465	21.779.188.375
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	b	(621.000.000)	(3.300.640.979)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		29.081.715.129	77.603.231.192
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		15.063.982.892	54.824.264.201
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		14.017.732.236	22.778.966.991
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		22	81

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Vũ Duy Huynh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I/2020	Quý I/2019 (sau điều chỉnh)
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	51.871.216.594	96.081.778.588
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	135.614.708.227	134.716.904.959
03	- Các khoản dự phòng	2.572.023.874	(34.700.017.359)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.816.517.139	15.931.374
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	54.415.172.147	(70.024.677.652)
06	- Chi phí lãi vay	85.956.894.383	106.680.158.755
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	332.246.532.364	232.770.078.665
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.078.061.049.000)	1.436.063.741.324
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(371.804.696.432)	324.704.827.563
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	797.470.704.253	(1.565.030.913.753)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	80.451.963.921	29.896.448.402
14	- Tiền lãi vay đã trả	(89.523.243.020)	(111.510.617.233)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(28.633.441.290)	(15.978.443.820)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	272.200.000	2.858.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(152.500.000)	(12.038.159.241)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(357.733.529.204)	318.879.819.907
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(39.807.409.804)	(20.633.893.735)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	184.006.156	685.138.738
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(358.316.703.731)	(65.466.484.815)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	481.976.703.731	126.507.457.051
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	84.317.000.000	98.317.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.551.579.313	11.032.607.383
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	171.905.175.665	150.441.824.622
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	5.568.045.693.668	2.666.707.967.372
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(5.652.027.150.144)	(2.977.080.574.445)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(4.210.443.648)	(1.052.610.912)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(14.712.833.585)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(88.191.900.124)	(326.138.051.570)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(274.020.253.663)	143.183.592.959

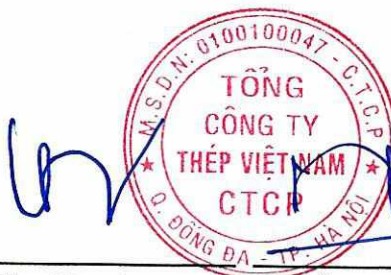
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I/2020	Quý I/2019 (sau điều chỉnh)
		VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	828.843.966.443	685.662.507.493
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(570.911.170)	(2.134.009)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	554.252.801.610	828.843.966.443



Hà Thị Thu Hiền  
Người lập



Vũ Duy Huynh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/03/2020.

- Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL(1)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đạphương thức
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (2)	Bà Rịa Vũng Tàu	74,33%	74,33%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và dịch vụ-VNSTEEL	Hà Nội	100%	100%	Xuất khẩu lao động
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (3)	TP.Thái Nguyên	65%	65%	Sản xuất thép

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè bao gồm 69,07% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 5,57% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên báo cáo của công ty này không được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020. Chi tiết xem Thuyết minh số 04.

(3) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80 triệu cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty tại TISCO trong Quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	54,98%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất (4)	Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép



Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) (5)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật(i)	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (i)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility (i)	Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics (i)	Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (ii)	Thái Nguyên	25,78%	25,78%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản

(4) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 3,90% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(5) Công ty TNHH Thép VSC - POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty này chưa chính thức giải thể.

(i) Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(ii) Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngừng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 bằng 0 VND.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị của lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh :**

- Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết :**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**2.4 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

**2.8 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi có phân hóa để bù trừ dẫn tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 40).

**2.9 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

**2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.11 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.12. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.223.366.344	4.851.849.565
Các khoản tương đương tiền	368.779.435.265	545.254.116.878
	179.250.000.000	278.738.000.000
	<b>554.252.801.609</b>	<b>828.843.966.443</b>

Tại 31/03/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,7%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	427.165.388.114	427.165.388.114	422.525.388.114	422.525.388.114
- Tiền gửi có kỳ hạn	427.165.388.114	427.165.388.114	422.525.388.114	422.525.388.114
Đầu tư dài hạn	64.000.000.000	64.000.000.000	72.500.000.000	72.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	64.000.000.000	64.000.000.000	72.500.000.000	72.500.000.000
	<b>491.165.388.114</b>	<b>491.165.388.114</b>	<b>495.025.388.114</b>	<b>495.025.388.114</b>

**b) Đầu tư vào Công ty con**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam (1)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>

(1) Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo QĐ số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31/03/2020."

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần thép tầm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty cổ phần Thép Tầm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất của Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam ngày 30 tháng 7 năm 2010, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%."



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2020				01/01/2020			
	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	40,06%	40,06%	12.486.354.696	10.538.802.437	40,06%	40,06%	12.125.298.996
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (1)	21.430.871.330	25,48%	25,48%	375.899.615	21.430.871.330	25,48%	25,48%	375.899.615
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	45,00%	45,00%	21.524.479.787	14.365.162.080	45,00%	45,00%	20.977.360.585
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	20,00%	20,00%	2.365.027	1.721.370.265	20,00%	20,00%	-
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	50,00%	50,00%	20.529.056.581	18.308.619.752	50,00%	50,00%	20.525.249.507
- Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	45,00%	45,00%	550.900.115.159	304.600.699.998	45,00%	45,00%	540.878.860.091
- Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	54,98%	50,00%	20.622.761.873	27.223.407.862	54,98%	50,00%	18.305.578.692
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	40,17%	40,17%	92.956.854.035	27.971.223.680	40,17%	40,17%	88.508.446.856
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	68,00%	50,00%	8.908.369.989	8.339.080.424	68,00%	50,00%	8.682.097.698
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	50,00%	50,00%	43.921.947.585	61.211.173.021	50,00%	50,00%	42.823.870.339
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	35,15%	35,15%	587.461.282	62.494.827.000	35,15%	35,15%	-
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	20,05%	20,05%	26.174.768.677	23.577.820.000	20,05%	20,05%	28.279.843.304
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	21,53%	21,53%	-	6.211.770.000	21,53%	21,53%	-
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	31,16%	31,16%	51.667.766.057	71.642.335.291	31,16%	31,16%	55.173.174.231
- Công ty TNHH Nasteel vina	98.806.118.098	36,70%	36,70%	85.425.146.190	98.806.118.098	36,70%	36,70%	86.055.265.402
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	40,00%	40,00%	1.075.602.730.528	739.284.403.522	40,00%	40,00%	1.056.451.568.048

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

	31/03/2020				01/01/2020			
	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	424.906.169.097	50,00%	50,00%	565.841.624.163	424.906.169.097	50,00%	50,00%	544.402.895.296
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	30,00%	30,00%	64.190.911.754	66.896.417.045	30,00%	30,00%	77.618.385.108
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	33,96%	34,00%	50.759.776.403	80.806.070.319	33,96%	34,00%	50.759.776.402
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	46,94%	46,94%	526.986.625.927	943.444.077.561	46,94%	46,94%	614.256.951.362
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.727.226.325	20,70%	20,70%	28.261.568.775	11.727.226.325	20,70%	20,70%	27.871.521.437
- Công ty TNHH Nissin Logistics	5.488.640.455	27,66%	27,66%	75.412.347.482	5.488.640.455	27,66%	27,66%	73.962.347.482
- Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	27,66%	27,66%	45.451.040.368	8.376.012.000	27,66%	27,66%	42.248.872.859
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	2.985.063.960	46,73%	46,73%	22.853.947.843	2.985.063.960	46,73%	46,73%	21.932.747.843
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	38,30%	38,30%	48.258.683.634	43.883.045.602	38,30%	38,30%	48.706.354.798
	<b>3.086.240.407.124</b>			<b>3.439.702.603.430</b>	<b>3.086.240.407.124</b>			<b>3.480.922.365.951</b>

(1) Theo quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26/9/2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05/10/2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Bà Rịa- Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết.



c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- CHIP MONG GROUP LTD	355.758.912.126	395.389.575.621
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	40.398.387.349	137.692.887.607
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH Lưỡng Thổ	102.209.664.401	102.209.664.401
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	30.564.845.695	111.092.304.313
- Công ty CP Thép Trung Dũng	89.918.057.393	87.884.293.614
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	74.675.235.824
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	69.004.349.771	69.308.606.662
- Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	70.323.253.643	58.066.937.979
- Công ty CP Vật tư Hậu Giang	51.193.464.757	41.286.154.120
- Công ty Tôn Phương Nam	43.656.986.793	37.551.329.439
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.977.529.886.795	890.097.998.017
	<b>3.284.505.122.065</b>	<b>2.384.527.065.115</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	2.212.501.163
- Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	2.257.800.000	2.257.800.000
- Trả trước cho người bán khác	114.258.866.336	60.658.728.232
	<b>118.729.167.499</b>	<b>65.129.029.395</b>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	5.016.087.859
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	9.553.000
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.576.805.153	19.910.671.499
Phải thu về bảo hiểm xã hội	265.569.250	26.097.931
Phải thu về bảo hiểm y tế	50.185.976	2.030.876
Tạm ứng	6.048.290.839	3.814.396.200
Ký cược, ký quỹ	7.872.900.000	7.712.340.312
Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	12.261.870.111	28.603.816.388
Tiền phạt, phải thu về thép phế NK thiếu không đảm bảo chất lượng	55.136.330.296	53.007.367.670
Phải thu các khoản thanh toán hộ Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (1)	84.280.489.966	84.280.489.966
Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	8.399.189.062	21.061.100.518
Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất <sup>(1)</sup>	33.653.709.493	33.803.709.493
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	2.467.668.215
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	-	1.650.823.320
Chiết khấu thanh toán	183.608.889	32.124.900
Phải thu UBND huyện Đông Hồ về tiền sử dụng đất tái định cư mô Trại Cau	8.583.028.500	8.583.028.500
Phải thu khác	37.390.082.538	16.368.907.066
	<b>278.747.919.147</b>	<b>288.902.763.713</b>



**b) Dài hạn**

Ký cược, ký quỹ	55.610.870.543	53.457.755.633
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm (2)	33.178.131.852	36.692.799.811
	<b>88.789.002.395</b>	<b>90.150.555.444</b>

(1) Tổng Công ty đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tầm là Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tầm là Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND. Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2020, Công ty Cổ phần Tầm là Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 84.280.489.966 VND và lãi tương ứng là 13.131.348.883 VND. Số tiền lãi chậm trả 20.522.360.610 VND còn lại là lãi chậm trả của các giao dịch thương mại khác.

(2) Thể hiện giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, giá trị này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm của công ty này.

**8 . NỢ XUẤT**

	31/03/2020		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty CP Thép Tầm là Thống Nhất	187.088.549.230	64.866.599	187.392.806.121	69.123.490
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	21.177.618.000	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	1.420.569.468	12.261.870.111	1.882.284.481
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.432.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Lường Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	25.172.953.177	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	153.894.189.928	37.252.194.437	115.305.263.466	20.645.329.036
	<b>930.639.205.012</b>	<b>406.903.681.348</b>	<b>892.294.535.441</b>	<b>369.087.452.498</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	220.598.117.648	-	423.402.745.958	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.707.532.318.458	(26.508.897.793)	1.569.544.167.043	(26.508.897.793)
Công cụ, dụng cụ	13.448.013.191	-	13.625.255.763	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	177.374.992.891	-	159.431.021.854	-
Thành phẩm	1.960.500.288.469	(7.015.889.601)	1.582.692.589.707	(7.015.889.601)
Hàng hoá	553.977.656.456	(28.521.600.316)	593.088.543.831	(28.297.203.216)
Hàng gửi đi bán	83.952.876.930	(44.324.732)	3.795.243.455	(44.324.732)
	<b>4.717.384.264.043</b>	<b>(62.090.712.442)</b>	<b>4.345.579.567.611</b>	<b>(61.866.315.342)</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt <sup>(1)</sup>	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>

(1) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2020, Dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.443.976.012.888</b>	<b>5.377.891.383.837</b>
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	703.360.018	703.360.018
- Dự án mạ	1.755.000.000	1.755.000.000
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án cải tạo Gang thép Giai đoạn II	5.429.089.973.984	5.361.905.457.443
- Hệ thống điều khiển điện cực lò luyện thép	4.121.917.005	4.121.917.005
- Các công trình khác	7.256.181.199	8.356.068.689
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>735.625.455</b>	<b>1.246.380.000</b>
- Phần mềm quản lý	-	1.246.380.000
- Mua sắm tài sản khác	735.625.455	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>37.155.247.315</b>	<b>9.673.416.857</b>
- Sửa chữa nhà máy gang thép	36.052.469.343	9.673.416.857
- Chi phí SCL khác	1.102.777.972	-
	<b>5.481.866.885.658</b>	<b>5.388.811.180.694</b>



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	2.643.218.708.958	8.098.914.730.575	1.138.109.838.903	75.012.119.209	166.254.867.984	12.121.510.265.629
- Mua trong năm	272.225.214	1.685.284.000	3.605.156.363	81.000.000	-	5.643.665.577
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	546.678.921	3.715.723.579	-	-	-	4.262.402.500
- Tăng khác	-	-	9.110.739.545	-	-	9.110.739.545
- giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.004.801.148)	(2.484.642.338)	(339.763.565)	-	(3.829.207.051)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.644.037.613.093</b>	<b>8.103.310.937.006</b>	<b>1.148.341.092.473</b>	<b>74.753.355.644</b>	<b>166.254.867.984</b>	<b>12.136.697.866.200</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.681.856.316.793	6.121.219.069.774	802.849.360.740	61.291.582.723	155.609.979.339	8.822.826.309.369
- Khấu hao trong năm	20.600.608.034	92.611.066.211	13.993.029.412	1.159.051.772	222.603.495	128.586.358.924
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(890.345.951)	(2.484.642.338)	(331.788.591)	-	(3.706.776.880)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.702.456.924.828</b>	<b>6.212.939.790.034</b>	<b>814.357.747.814</b>	<b>62.118.845.904</b>	<b>155.832.582.834</b>	<b>8.947.705.891.414</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	961.362.392.165	1.977.695.660.801	335.260.478.163	13.720.536.486	10.644.888.645	3.298.683.956.260
Tại ngày cuối năm	941.580.688.265	1.890.371.146.972	333.983.344.659	12.634.509.740	10.422.285.150	3.188.991.974.786

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.394.684.662	13.053.510.906	15.448.195.568
- Thuê tài chính	-	24.985.000	24.985.000
- Giảm khác	-	(9.110.739.545)	(9.110.739.545)
Số dư cuối năm	2.394.684.662	3.967.756.361	6.362.441.023
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	349.224.848	3.887.784.421	4.237.009.269
- Trích khấu hao	74.833.896	313.539.200	388.373.096
- Giảm khác	-	(3.306.465.368)	(3.306.465.368)
Số dư cuối năm	424.058.744	894.858.253	1.318.916.997
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.045.459.814	9.165.726.485	11.211.186.299
Tại ngày cuối năm	1.970.625.918	3.072.898.108	5.043.524.026
Trong đó:			

Tài sản có định thuê tài chính mới tăng trong năm của Tổng Công ty là Xe đào thủy lực bánh xích có nguyên giá 9.085.754.545 đồng, chi phí khấu hao đã trích trong năm là 1.489.133.031 đồng.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	829.628.363.830	10.503.635.215	112.569.991.515	952.701.990.560
- Mua trong kỳ	-	-	1.722.373.000	1.722.373.000
Số dư cuối năm	829.628.363.830	10.503.635.215	114.292.364.515	954.424.363.560
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.721.378.098	9.339.746.639	63.862.791.318	79.923.916.055
- Khấu hao trong năm	277.494.993	106.893.507	4.546.801.047	4.931.189.547
Số dư cuối năm	6.998.873.091	9.446.640.146	68.409.592.365	84.855.105.602
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	822.906.985.732	1.163.888.576	48.707.200.197	872.778.074.505
Tại ngày cuối năm	822.629.490.739	1.056.995.069	45.882.772.150	869.569.257.958

Tại ngày 31/03/2020, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của các lô đất đã có quyền sử dụng đất và các lô đất xin chuyển đổi từ đất thuê hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa như sau:

Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn (tiếp tục giao):

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (1)	109.834.560.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thủy Văn đến Võ Thị Sáu) (2)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		<b>181.084.594.460</b>	



Những lô đất xin chuyển đổi từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Lô đất số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (3)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm (Lô số 1, 2, 3)
2	Lô đất số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (3)	34.540.989.975	
3	Lô đất số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (3)	153.176.562.000	
4	Lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (4)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội
5	Lô đất số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (5)	75.901.457.401	
6	Lô đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Lô đất số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		<b>603.855.529.103</b>	

(1) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có Văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 5 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(2) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup> (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND (Xem chi tiết tại thuyết minh 15).

(3) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(4) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

Ngoài lô đất số 120 Hoàng Quốc Việt đã nộp tiền sử dụng đất, Tổng Công ty đang ký hợp đồng thuê đất hàng năm đối với 06 lô đất còn lại. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(5) Ngày 26 tháng 4 năm 2013, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		
- Giảm khác	194.554.564.103	194.554.564.103
Số dư cuối năm	194.554.564.103	194.554.564.103
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		
- Khấu hao trong năm	90.460.962.754	90.460.962.754
Số dư cuối năm	1.708.786.660	1.708.786.660
Giá trị còn lại	92.169.749.414	92.169.749.414
Tại ngày đầu năm	104.093.601.349	104.093.601.349
Tại ngày cuối năm	102.384.814.689	102.384.814.689



15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bóc đất đá	90.263.027.036	133.826.502.935
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.450.604.224	36.149.358.497
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	3.275.664.059	4.021.118.693
Giá trị vật tư phân bổ	4.173.251.398	3.875.853.699
Chi phí quảng cáo	4.206.826.307	2.503.806.800
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	5.385.827.944	5.632.316.669
Trục cán	4.722.529.367	4.592.268.785
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	37.804.820.634	14.952.824.095
	<b>177.282.550.969</b>	<b>205.554.050.173</b>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý <sup>(1)</sup>		
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ	45.745.781.844	45.745.781.844
Giá trị thương hiệu	28.332.635.316	28.332.635.316
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	41.622.639.564	44.035.424.960
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	1.796.267.945	2.091.814.492
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ	39.640.820.217	41.727.179.178
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	176.551.402	205.931.290
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.000.000	10.500.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	60.833.487.533	79.274.926.205
Phụ tùng bi kiện cán thép	14.863.716.846	22.385.982.184
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	118.242.806.239	112.097.176.587
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An <sup>(2)</sup>	6.899.082.984	6.951.388.656
Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	16.707.114.582	16.807.554.498
Phí sử dụng tài liệu địa chất <sup>(3)</sup>	17.842.600.107	18.076.372.729
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mẽ	57.926.708.480	59.811.498.572
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiền Bộ, Trại Cau	1.363.415.370	1.714.306.620
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.804.261.819	22.777.405.077
	<b>14.306.211.055</b>	<b>33.010.508.574</b>
	<b>526.958.556.739</b>	<b>576.489.056.822</b>

(1) Lợi thế vị trí địa lý của đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i)	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii)	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (iii)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ sử dụng (iv)	28.332.635.316
		<b>159.546.512.160</b>

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(i) Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 đã bàn giao cho công ty này.

(ii) Lô đất tại ngõ 67 đường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2020, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

(iii) 03 lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng theo biên bản bàn giao ngày 31 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam.

(iv) Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ sử dụng.

Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.

(3) Các chi phí liên quan đến bồi thường sụt lún do khai thác tại mỏ tầng sâu Núi Quặng được phân bổ trên thời gian khai thác còn lại của mỏ.

#### 16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Overseas Ventures Pte Ltd.	-	-	171.166.462.200	171.166.462.200
Cty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	6.199.407.280	6.199.407.280	137.265.051.825	137.265.051.825
China Metallurgical Group Corporation (MCC)	122.216.839.904	122.216.839.904	122.216.839.904	122.216.839.904
Cty Cổ phần Thương Mại Thái Hưng	78.938.089.590	78.938.089.590	80.119.208.640	80.119.208.640
Công ty Cổ phần B.C.H	85.947.171.135	85.947.171.135	57.948.061.195	57.948.061.195
Công ty Kim Hock Cororation Pte Ltd.	-	-	55.551.858.653	55.551.858.653
Công ty CP Lilama 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
Glencore International AG	52.408.812.522	52.408.812.522	30.458.553.409	30.458.553.409
Cty CP China Steel Sumikin Việt Nam	-	-	26.168.101.516	26.168.101.516
Cty CP Cơ khí Gang Thép	39.389.479.781	39.389.479.781	25.841.901.035	25.841.901.035
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	23.624.024.598	23.624.024.598	30.868.994.472	30.868.994.472
Phải trả các đối tượng khác	2.267.647.628.413	2.267.647.628.413	819.387.684.584	819.387.684.584
	<b>2.710.830.323.795</b>	<b>2.710.830.323.795</b>	<b>1.591.451.588.005</b>	<b>1.591.451.588.005</b>

#### 17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Distribution Multi Online Inc	-	1.127.906.545
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	43.366.540.058	66.873.757.926
	<b>43.366.540.058</b>	<b>68.001.664.471</b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	30.249.707.415	181.256.026.819	206.102.380.555	464.550.403	5.867.904.082
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.449.072.391	2.543.123.055	94.050.664	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	28.982.084.525	23.410.501.465	28.633.441.290	10.013.454.077	23.759.144.700
Thuế Thu nhập cá nhân	314.906.713	1.628.846.770	9.742.429.680	11.418.177.207	1.740.696.313	1.378.888.843
Thuế Tài nguyên	447.232	10.498.193.690	24.624.647.289	26.364.244.579	279.792	8.758.428.960
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	644.041.362	5.753.241.338	25.089.418.883	14.202.023.460	248.172.783	16.244.768.182
Thuế bảo vệ môi trường	-	224.175.600	3.535.217.126	561.298.500	-	3.198.094.226
Các loại thuế khác	32.709.925	3.377.626.871	3.182.152.109	3.863.859.117	31.209.925	2.694.419.863
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	452.841.290.327	14.214.984.156	13.898.055.602	235.159.100	453.158.218.881
	<b>11.240.718.409</b>	<b>533.555.166.536</b>	<b>287.504.449.918</b>	<b>307.586.603.365</b>	<b>12.827.573.057</b>	<b>515.059.867.737</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.775.356.208	5.854.532.970
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	16.093.534.018	9.093.057.254
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	1.645.988.373	707.771.343
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	20.519.965.041	23.952.245.380
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên-Giai đoạn 2"	1.137.247.329.131	1.077.956.540.191
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	1.440.000.000	-
- Trích trước tiền thuê đất	8.163.845.461	-
- Chi phí phải trả khác	57.605.767.823	31.537.312.495
	<b>1.249.491.786.055</b>	<b>1.149.101.459.633</b>

b) Dài hạn

- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang Thép Thái Nguyên-Giai đoạn 2"	129.606.395.645	120.920.315.378
	<b>129.606.395.645</b>	<b>120.920.315.378</b>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	3.025.291.403	1.011.795.213
- Bảo hiểm xã hội	905.404.153	530.910.598
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.957.967	39.159.034
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	35.340.306.308	2.099.367.626
- Phải trả khen thưởng phúc lợi cho nhân viên và Ban điều hành	-	4.200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27.471.537.945	34.311.591.583
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bản Cờ và hồ Cửa Làng (1)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả lãi vay, lãi chậm thanh toán	27.936.052.752	41.109.304.894
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê <sup>(2)</sup>	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	7.114.969.947	3.580.705.710
- Quỹ xã hội từ thiện	1.903.945.774	2.454.258.160
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	3.248.389.675
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	99.714.903.931	279.186.185.665
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	52.006.324.076	47.531.520.686
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác tại mỏ tầng sâu Núi quặng	25.638.555.964	25.638.555.964
- Lãi chậm trả phải thu theo kiến nghị của KTNV (3)	201.030.859.458	201.030.859.458
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	27.414.442.244	50.013.536.267
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.931.605.850	27.243.134.659
	<b>648.868.039.445</b>	<b>784.621.156.865</b>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.347.334.540	22.906.053.936
- Phải trả theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (4)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải trả ngân sách nhà nước (5)	549.389.715.376	549.389.715.376
	<b>623.737.049.916</b>	<b>622.295.769.312</b>

(1) Giá trị đầu tư hồ Cửa Làng và hồ Bản Cờ nhận bán giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiên Bộ.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền là 45.086.804.761 đồng.

(3) Thể hiện lãi chậm trả của các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán theo Hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

(4) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%.

- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoài trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận. Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không phải hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

(5) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 Đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

			Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>4.387.224.804.216</b>	<b>4.387.224.804.216</b>	<b>5.543.590.962.770</b>	<b>5.636.293.934.895</b>	<b>4.294.521.832.091</b>	<b>4.294.521.832.091</b>
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	706.472.693.825	706.472.693.825	593.951.380.176	706.472.693.825	593.951.380.176	593.951.380.176
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	182.436.310.018	182.436.310.018	246.666.248.333	296.593.926.029	132.508.632.322	132.508.632.322
- Công ty TNHH MTV tư vấn MDC- VNSTEEL	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ Phần Kim khí Hồ Chí Minh	184.957.937.742	184.957.937.742	725.017.498.101	680.108.654.022	229.866.781.821	229.866.781.821
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	205.071.450.870	205.071.450.870	431.527.212.642	418.988.000.000	217.610.663.512	217.610.663.512
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức	69.322.171.507	69.322.171.507	41.209.771.982	75.360.983.957	35.170.959.532	35.170.959.532
- Công ty Cổ phần thép Vicasa - VnSteel	237.957.679.030	237.957.679.030	269.801.933.599	345.282.845.497	162.476.767.132	162.476.767.132
- Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	1.505.182.064.313	1.505.182.064.313	2.005.205.360.249	1.804.409.637.737	1.705.977.786.825	1.705.977.786.825
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	199.669.964.437	199.669.964.437	138.321.664.433	190.830.648.243	147.160.980.627	147.160.980.627
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	997.631.535.275	997.631.535.275	1.085.816.314.145	1.073.246.545.585	1.010.201.303.835	1.010.201.303.835
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ	98.222.997.199	98.222.997.199	6.073.579.110	45.000.000.000	59.296.576.309	59.296.576.309



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán quý I năm 2020

			Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.064.162.204.498</b>	<b>1.064.162.204.498</b>	-	-	<b>1.064.162.204.498</b>	<b>1.064.162.204.498</b>
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	2.352.000.000	2.352.000.000	-	-	2.352.000.000	2.352.000.000
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	1.047.784.000.000	1.047.784.000.000	-	-	1.047.784.000.000	1.047.784.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	14.026.204.498	14.026.204.498	-	-	14.026.204.498	14.026.204.498
	<b>5.451.387.008.714</b>	<b>5.451.387.008.714</b>	<b>5.543.590.962.770</b>	<b>5.636.293.934.895</b>	<b>5.358.684.036.589</b>	<b>5.358.684.036.589</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Trái phiếu thường	6.611.645.000	6.611.645.000	57.780.000	-	6.669.425.000	6.669.425.000
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	3.348.208.352.987	3.348.208.352.987	-	-	3.348.208.352.987	3.348.208.352.987
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	9.986.487.805	9.986.487.805	-	-	9.986.487.805	9.986.487.805
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	25.416.846.508	25.416.846.508	7.817.882.898	2.879.820.894	30.354.908.512	30.354.908.512
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	3.696.412.007	3.696.412.007	-	484.770.003	3.211.642.004	3.211.642.004
	<b>3.393.919.744.307</b>	<b>3.393.919.744.307</b>	<b>7.875.662.898</b>	<b>3.364.590.897</b>	<b>3.398.430.816.308</b>	<b>3.398.430.816.308</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.064.162.204.498	1.064.162.204.498			1.064.162.204.498	1.064.162.204.498
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.329.757.539.809</b>	<b>2.329.757.539.809</b>			<b>2.334.268.611.810</b>	<b>2.334.268.611.810</b>

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	193.632.709.553	83.811.985.674	1.010.075.228	1.765.000.434.141	1.227.399.020.491	9.245.252.640.604
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	54.824.264.201	22.778.966.991	77.603.231.192
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	182.738.822.030	(4.419.622.258)	178.319.199.772
Số dư tại ngày 31/03/2019(trình bày lại)	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	193.632.709.553	83.811.985.674	1.010.075.228	2.002.563.520.372	1.245.758.365.224	9.501.175.071.568
Số dư tại 01/01/2020	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	194.675.259.520	83.811.985.674	1.010.075.228	2.153.036.571.784	1.205.860.264.793	9.612.792.572.516
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	15.063.982.892	14.017.732.236	29.081.715.129
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại	-	-	-	(76.064.598)	-	-	-	-	(76.064.598)
ác công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ảnh hưởng của việc PPLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ai công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ăng/giảm khác	-	-	2.603.866.266	-	-	-	(49.120.888.922)	(8.539.422.677)	(55.056.445.333)
Số dư tại ngày 31/03/2020	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(841.520.142.349)	194.599.194.922	83.811.985.674	1.010.075.228	2.118.979.665.754	1.211.338.574.352	9.586.741.777.714

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)  
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	83.811.985.674	83.811.985.674
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	<b>84.822.060.902</b>	<b>84.822.060.902</b>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/03/2020, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2020	01/01/2020
- USD	678.699	9.189.719
- EUR	250	686
- AUD	-	391

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	45.204.755.441	40.206.747.682

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	7.263.662.526.963	9.082.432.448.249
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.579.914.731	124.690.401.210
Doanh thu khác	23.775.040.524	49.858.098.302
	<b>7.428.017.482.218</b>	<b>9.256.980.947.761</b>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
Chiết khấu thương mại	87.849.120.703	77.966.112.675
Hàng bán bị trả lại	9.497.198.915	508.514.400
Giảm giá hàng bán	13.513.724.385	6.783.293.383
	<b>110.860.044.003</b>	<b>85.257.920.458</b>



26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	6.765.163.853.005	8.659.434.338.590
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105.178.741.848	89.659.998.217
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	22.853.010.915	29.323.081.834
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	224.397.100	(28.566.409.725)
	<b>6.893.420.002.868</b>	<b>8.749.851.008.916</b>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.268.991.555	5.568.921.293
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.293.817.133	5.551.224.999
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.726.965.242)	76.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.667.236.654	6.400.000.725
Doanh thu hoạt động tài chính khác	517.614.320	120.701.437
	<b>18.020.694.420</b>	<b>17.717.048.454</b>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	85.956.751.832	106.690.099.982
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	8.618.415.447	7.600.139.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.712.537.651	3.451.854.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.816.517.139	1.873
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.259.967.903)	73.143.718.620
Chi phí tài chính khác	679.696.018	213.731.048
	<b>96.523.950.184</b>	<b>191.099.545.621</b>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	26.348.829	721.389.768
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	3.498.391.804	2.381.768.293
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	939.773.346	-
Thu nhập khác	693.803.418	3.226.174.229
	<b>5.158.317.397</b>	<b>6.329.332.290</b>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2020	Quý I/2019
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường	25.596	-
Các khoản bị phạt	2.595.619	3.460.987.529
Chi phí khác	781.632.532	1.422.354.315
	<b>784.253.747</b>	<b>4.883.341.844</b>

### 31. THÔNG TIN KHÁC

(1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam; Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Thép Tây Đô lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VP-CP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tầm là Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tầm là Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tầm là Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tầm là Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tầm là Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tầm là Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tầm là Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

(3) Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ("Thép Thủ Đức"):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Thép Thủ Đức tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019. Địa điểm dự kiến được di dời đến là Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Đến nay, Thép Thủ Đức đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 551/VKC-KT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian từ 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, SCIC đã có Công văn số 1869/ĐTKD-DDT4 về việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho Thép Thủ Đức gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 11 tháng 11 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 773/VKC-KT gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sớm phê duyệt cho Thép Thủ Đức tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Thép Thủ Đức vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về vấn đề này.

(4) Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

Tổng Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Tổng Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè, Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức sang cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL quản lý và thành lập mới 01 Công ty TNHH MTV 100% vốn của Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thép tại Tỉnh Yên Bái.

Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định thay đổi phương án hợp nhất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, như vậy số liệu kết quả kinh doanh Quý I năm 2019 được điều chỉnh lại như sau:

	Số đầu kỳ đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ I NĂM 2019</b>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.472.042.703.463	9.256.980.947.761	2.784.938.244.298
Các khoản giảm trừ doanh thu	85.257.920.458	85.257.920.458	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.386.784.783.005</b>	<b>9.171.723.027.303</b>	<b>2.784.938.244.298</b>
Giá vốn hàng bán	6.089.100.158.313	8.749.851.008.916	2.660.750.850.603
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>297.684.624.692</b>	<b>421.872.018.387</b>	<b>124.187.393.695</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	17.481.615.456	17.717.048.454	235.432.998
Chi phí tài chính	134.848.527.042	191.099.545.621	56.251.018.579
Trong đó: Chi phí lãi vay	52.092.832.242	90.967.396.289	-
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	65.497.541.768	65.497.541.768	-
Chi phí bán hàng	77.456.685.132	88.972.374.407	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	82.658.319.856	130.378.900.439	-
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>85.700.249.886</b>	<b>94.635.788.142</b>	<b>8.935.538.256</b>
Thu nhập khác	4.456.187.873	6.329.332.290	-
Chi phí khác	4.302.016.480	4.883.341.844	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>154.171.393</b>	<b>1.445.990.446</b>	<b>1.291.819.053</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>85.854.421.279</b>	<b>96.081.778.588</b>	<b>10.227.357.309</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.753.551.786	21.779.188.375	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.300.640.979)	(3.300.640.979)	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>69.401.510.472</b>	<b>77.603.231.192</b>	<b>8.201.720.720</b>

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2020 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte kiểm toán.

Hà Thị Thu Hiền  
Người lập

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2020

Vũ Duy Huynh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

